TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19/2017/HNGĐ-PT
Ngày: 01-12-2017
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con và tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông **Nguyễn Khánh Hùng**.

Các thẩm phán: Ông **Huỳnh Đức Khải.**

Bà **Tăng Thị Thúy Nga**.

***Thư ký phiên toà*:** Ông **Châu Trần Nhật Nguyên** – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Sạch** - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2017/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2017, về việc*"Tranh chấp ly hôn, nuôi con và tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 51/2017/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 242/2017/QĐ-PT ngày 06 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông Huỳnh Văn T; Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Trần Thị Xuân H, sinh năm: 1973; Địa chỉ: đường X, Phường S, thành phố S. Địa chỉ nơi làm việc: đường L, Khóm B, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị S, sinh năm: 1959. Địa chỉ: đường N, Khóm S, Phường B, thành phố S (có mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Trần Thị Xuân H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện lập ngày 09-6-2017 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Huỳnh Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ngày 25-01-2007, ông T và bà H đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện M (nay là huyện C), tỉnh Sóc Trăng, hôn nhân của ông, bà

hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn ông, bà chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 6-2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, ông T không có quyền quyết định mọi việc trong gia đình, tất cả đều do bà H quyết định. Do đó, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Từ khi xảy ra mâu thuẫn cho đến nay, ông T và bà H không có nhờ chính quyền địa phương giải quyết. Vợ chồng ông bà đã sống ly thân từ tháng 6-2016 cho đến nay.

Nay ông T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông T xin ly hôn với bà H.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, ông bà có 01 người con chung tên Huỳnh Diễm Hoàng C, sinh ngày 26-3-2008. Sau khi ly hôn, ông T đồng ý giao cháu Huỳnh Diễm Hoàng C cho bà Trần Thị Xuân H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu C đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Huỳnh Văn T cấp dưỡng nuôi cháu Huỳnh Diễm Hoàng C mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Ông T và bà H tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với số tiền nợ theo yêu cầu của bà Trần Thị S là 345.000.000 đồng do bà H tự mượn, không có trao đổi và không được sự đồng ý của ông T nên ông T không thừa nhận đây là nợ chung của vợ chồng ông bà và không đồng ý cùng có trách nhiệm trả số tiền nợ trên cho bà S cùng với bà H.

Theo ông T sau khi kết hôn, bà H và ông T thuê nhà ở đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 6, thành phố S từ năm 2008 đến tháng 8 năm 2015 để kinh doanh Shop quần áo. Nguồn tiền để mở Shop là do ông bà tiết kiệm và mượn của em ruột ông T tên Huỳnh Thị N (*hiện bà N đang sinh sống ở Đài Loan*) số tiền 45.000.000 đồng. Đến đầu năm 2010, vợ chồng ông đã trả cho bà N số tiền 45.000.000 đồng, bà H là người trực tiếp đứng ra trả tiền cho bà N, ông T cũng không biết nguồn gốc số tiền bà H đứng ra trả cho bà N do đâu mà có.

Bị đơn bà Trần Thị Xuân H trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông T về thời gian ông bà chung sống và đăng ký kết hôn. Hôn nhân của ông bà hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng ông, bà chung sống rất hạnh phúc, đến tháng 02 năm 2016, giữa ông bà xảy ra cự cải. Nguyên nhân là do, em bà con của ông T tên Đ đến nơi kinh doanh của bà H (*đường L, khóm B, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng*) buôn bán trên vỉa hè. Khi đó, bà H có nhắc nhở Đ sử dụng tiết kiệm nước, ông T không đồng ý nên thường xuyên la chửi bà H, đập phá đồ đạc trong nhà. Từ khi xảy ra mâu thuẫn cho đến nay, ông T và bà H không có nhờ chính quyền địa phương giải quyết. Từ tháng 02 năm 2016, ông T bỏ ra ngoài sống cho đến nay. Trong thời gian dọn ra ngoài sống, ông T có mối quan hệ như vợ chồng với người phụ nữ khác.

Nay bà H cho rằng tình cảm vợ chồng không còn, nên bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, ông bà có 01 người con chung tên Huỳnh Diễm Hoàng C, sinh ngày 26-3-2008. Sau khi ly hôn bà H có nguyện

vọng được nuôi dưỡng cháu Huỳnh Diễm Hoàng C cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà H yêu cầu ông T hàng tháng đóng góp cho bà H số tiền 2.000.000 đồng để cấp dưỡng nuôi cháu Huỳnh Diễm Hoàng C cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Ông bà tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Trong thời gian từ năm 2008 đến năm 2014, bà H có mượn của chị ruột bà H là bà Trần Thị S nhiều lần với số tiền 345.000.000 đồng, việc mượn tiền do bà H trực tiếp đi mượn, viết biên nhận và nhận tiền, cụ thể như sau:

Ngày 30-7-2008 mượn số tiền 100.000.000 đồng.

Ngày 20-02-2010 mượn số tiền 45.000.000 đồng.

Ngày 15-4-2011 mượn số tiền 20.000.000 đồng.

Ngày 06-3-2012 mượn số tiền 100.000.000 đồng.

Ngày 08-9-2014 mượn số tiền 80.000.000 đồng.

Tất cả các lần mượn tiền đều không có mặt của ông T, bà H không có trao đổi, bàn bạc với ông T. Tuy nhiên, toàn bộ số tiền bà H mượn để phục vụ việc kinh doanh quần áo, trả nợ cho em của ông T là bà Huỳnh Thị N số tiền 45.000.000 đồng vào đầu năm 2010 và chi phí sinh hoạt trong gia đình.

Theo bà H, khoản nợ trên là nợ chung của vợ chồng, do đó bà H đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà S, yêu cầu chia đôi với ông T mỗi người có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị S số tiền 172.500.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị S trình bày:

Trong khoảng thời gian từ năm 2008 đến năm 2014, vợ chồng ông T và bà H có vay của bà S số tiền 345.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Ngày 30-7-2008 mượn số tiền 100.000.000 đồng.

Ngày 20-02-2010 mượn số tiền 45.000.000 đồng.

Ngày 15-4-2011 mượn số tiền 20.000.000 đồng.

Ngày 06-3-2012 mượn số tiền 100.000.000 đồng.

Ngày 08-9-2014 mượn số tiền 80.000.000 đồng.

Việc mượn tiền có làm biên nhận, do bà H viết. Tất cả các lần mượn tiền đều không có mặt của ông T. Còn việc bà H, ông T có bàn bạc, trao đổi trước hay không thì bà S không biết. Do bà S thương em gái mình, lo làm ăn mà không có vốn nên bà S cho mượn. Số tiền này bà H mượn để trang trải gia đình và mua bán quần áo. Trước khi bà S làm đơn khởi kiện vợ chồng bà H và ông T thì bà S không có nói cho ông T biết việc bà H có mượn của bà S số tiền 345.000.000 đồng.

Bà S không đồng ý với lời trình bày của ông T. Theo bà S, khoản nợ này là nợ chung của vợ chồng bà H và ông T nên bà S yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Huỳnh Văn T và bà Trần Thị Xuân H cùng có trách nhiệm trả cho bà S số tiền 345.000.000 đồng. Cụ thể ông T và bà H mỗi người có trách nhiệm trả cho bà S số tiền 172.500.000 đồng. Không yêu cầu trả lãi.

Sự việc được Tòa án nhân dân thành phố S thụ lý, giải quyết. Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 51/2017/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ Điều 39, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự. Áp dụng Điều 27, khoản 2 Điều 37, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Huỳnh Văn T được ly hôn bà Trần Thị Xuân H.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của ông T và bà H, giao cháu Huỳnh Diễm Hoàng C, sinh ngày 26-3-2008 cho bà Trần Thị Xuân H trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Hàng tháng ông Huỳnh Văn T đóng góp cho bà Trần Thị Xuân H số tiền 1.000.000 đồng để cấp dưỡng nuôi cháu Huỳnh Diễm Hoàng C. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 8 năm 2017 cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi.

Ông Huỳnh Văn T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc cháu Huỳnh Diễm Hoàng C, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Ông T và bà H trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Buộc bà Trần Thị Xuân H có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị S số tiền 22.500.000 đồng. Buộc ông Huỳnh Văn T có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị S số tiền 22.500.000 đồng.

5. Về nợ riêng: Buộc bà Trần Thị Xuân H có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị S số tiền 300.000.000 đồng.

Kể từ ngày bà Trần Thị S có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bà Trần Thị Xuân H và ông Huỳnh Văn T còn phải trả lãi cho bà S theo mức lãi suất 10%/năm, đối với số tiền chậm thi hành án.

6. Về án phí: Ông Huỳnh Văn T phải chịu án phí ly hôn số tiền 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007203 ngày 12-6-2017 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố S. Ông T còn phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con số tiền 300.000đ và án phí dân sự sơ thẩm số tiền 1.125.000 đồng.

Bà Trần Thị Xuân H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 16.125.000 đồng.

Hoàn trả cho bà Trần Thị S số tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.625.000 đồng theo biên lai thu số 0007767 ngày 21-7-2017 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố S.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo luật định.

* Ngày 13-9-2017, bị đơn bà Trần Thị Xuân H kháng cáo bản án sơ thẩm số 51/2017/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xem xét: sửa một phần bản án số 51/2017/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 8 năm 2017 theo hướng giảm một phần tiền án phí sơ thẩm cho bà H.

Ngày 13-11-2017, bị đơn bà Trần Thị Xuân H nộp đơn kháng cáo bổ sung đối với bản án sơ thẩm số 51 nêu trên yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét phần nợ chung 345.000.000 đồng, buộc ông Huỳnh Văn T cùng có trách nhiệm trả số nợ trên với bà, cụ thể là ông T phải có trách nhiệm trả 172.500.000 đồng.

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát là trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật về tố tụng và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn là bà Trần Thị Xuân H và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[**1**]. **Về tố tụng**:

Ngày 12 tháng 9 năm 2017, sau khi Tòa án nhân dân thành phố S đã xét xử sơ thẩm và đã tuyên án bằng bản án số 51/2017/HNGĐ – ST ngày 31-8-2017, bà Trần Thị Xuân H có đơn kháng cáo xin giảm một phần tiền án phí. Đến ngày 13-11-2017, bà H có đơn kháng cáo bổ sung yêu cầu ông Huỳnh Văn T có trách nhiệm cùng với bà trả số tiền 345.000.000 đồng (*mỗi người 50% = 172.500.000 đồng*) vì đây là nợ chung giữa bà và ông T. Xét kháng cáo bổ sung của bà H là vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu và thời hạn kháng cáo đã hết (*vượt quá 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm là ngày 31-8-2017*). Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo bổ sung của bà H theo đơn kháng cáo ngày 13-11-2017.

[**2**]. **Về nội dung yêu cầu của nguyên đơn**:

Tại bản án số 51/2017/HNGĐ-ST ngày 31-8-2017 của Tòa án nhân dân thành phố S đã giải quyết các vấn đề về quan hệ hôn nhân, về con chung, về tài sản chung, về nợ chung, về nợ riêng, về trách nhiệm chịu án phí trong quan hệ hôn nhân và gia đình giữa nguyên đơn là ông Huỳnh Văn T và bị đơn là bà Trần Thị Xuân H và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị S. Sau khi đã xét xử sơ thẩm bà H chỉ kháng cáo xin giảm một phần tiền án phí sơ thẩm với lý do điều kiện kinh tế khó khăn, một mình phải nuôi con nhỏ, vừa lo trả nợ, thu nhập không ổn định. Xét kháng cáo của bà H, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Hiện nay bà H làm nghề buôn bán, tuy mức thu nhập không ổn định nhưng vẫn đảm bảo được cuộc sống bình thường của bà. Đối với việc nuôi con

nhỏ như bà trình bày thì tại bản án sơ thẩm đã buộc ông T phải có trách nhiệm đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cho bà với số tiền 1.000.000 đồng. Về điều kiện kinh tế khó khăn như bà trình bày tại tòa thì hàng tháng bà thu từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng nên không thể là hộ khó khăn về kinh tế như qui định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30-1-2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011 – 2015; hơn nữa bà không thuộc trường hợp được miễn, giảm toàn bộ án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 12, Điều 13 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Xuân H về việc xin giảm một phần tiền án phí sơ thẩm.

Quan điểm và đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[**3**]. **Về án phí:** Căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì bà H phải chịu án phí phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Xuân H về yêu cầu xin giảm một phần án phí sơ thẩm. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 51/2017/HNGĐ-ST ngày 31-8-2017 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng về việc "*tranh chấp ly hôn, nuôi con và tranh chấp hợp đồng vay tài sản*". Phần quyết định của bản án sơ thẩm được giữ nguyên như sau:

"*1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Huỳnh Văn T được ly hôn bà Trần Thị Xuân H.*

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của ông T và bà H, giao cháu Huỳnh Diễm Hoàng C, sinh ngày 26/3/2008 cho bà Trần Thị Xuân H trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Hàng tháng ông Huỳnh Văn T đóng góp cho bà Trần Thị Xuân H số tiền 1.000.000 đồng để cấp dưỡng nuôi cháu Huỳnh Diễm Hoàng C. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 8 năm 2017 cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi.

Ông Huỳnh Văn T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc cháu Huỳnh Diễm Hoàng C, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Ông T và bà H trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Buộc bà Trần Thị Xuân H có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị S số tiền 22.500.000 đồng. Buộc ông Huỳnh Văn T có trách nhiệm trả

cho bà Trần Thị S số tiền 22.500.000 đồng.

5. Về nợ riêng: Buộc bà Trần Thị Xuân H có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị S số tiền 300.000.000 đồng.

Kể từ ngày bà Trần Thị S có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bà Trần Thị Xuân H và ông Huỳnh Văn T còn phải trả lãi cho bà S theo mức lãi suất 10%/năm, đối với số tiền chậm thi hành án.

6. Về án phí: Ông Huỳnh Văn T phải chịu án phí ly hôn số tiền 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007203 ngày 12-6-2017 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố S. Ông T còn phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con số tiền 300.000đ và án phí dân sự sơ thẩm số tiền 1.125.000 đồng.

Bà Trần Thị Xuân H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 16.125.000 đồng.

Hoàn trả cho bà Trần Thị S số tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.625.000 đồng theo biên lai thu số 0007767 ngày 21-7-2017 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố S."

Về án phí phúc thẩm: Buộc bà Trần Thị Xuân H phải chịu 300.000 đồng, bà H được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà bà đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0007888 ngày 13-9-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy bà H đã nộp xong án phí phúc thẩm.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thành phố S;
- Chi cục THADS thành phố S;
- Các đương sự;
- Lưu: HS-TDS.

Nguyễn Khánh Hùng